



## DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	<b>Phòng hiệu chuẩn</b>
Laboratory:	<b>Calibration Department</b>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	<b>Công ty TNHH Hiseda</b>
Organization:	<b>Hiseda Company Limited</b>
Số hiệu/ Code:	<b>VILAS 578</b>
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	<b>ISO/IEC 17025:2017</b>
Lĩnh vực:	<b>Đo lường – Hiệu chuẩn</b>
Field:	<b>Measurement – Calibration</b>
Người quản lý/ Laboratory manager:	<b>Nguyễn Thành Hiệp</b>
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	<b>Kể từ ngày / /2026 đến ngày 07/03/2030</b>
Địa chỉ/ Address:	<b>Lô T2-4, Tòa nhà Sacom Chip Sáng, Đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh</b> <b>Lot T2-4, Sacom Chip Sang Building, D1 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City</b>
Địa điểm/Location:	<b>Lô D-34A.03, Thửa đất số 1589, Tờ bản đồ số 9, Khu dân cư Ấp 4 - Vĩnh Tân, Phường Vĩnh Tân, Tp. Hồ Chí Minh</b> <b>Lot D-34A.03, Land parcel No. 1589, Map sheet No. 9, Residential area Hamlet 4 - Vinh Tan, Vinh Tan Ward, Ho Chi Minh City</b>
Điện thoại/ Tel:	<b>028-2253 8451</b>
Email:	<b>hc-hiep@hiseda.com</b>
Website:	<b>www.hiseda.com</b>

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Điện**

*Field of Calibration: Electrical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Điện áp một chiều</b> <i>DC Voltage</i>		Đến/ <i>Up to</i> 329,9999 mV		HIS-CP05:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 73:2001)	0,014 %
				Đến/ <i>Up to</i> 3,299999 V		0,015 %
				Đến/ <i>Up to</i> 32,99999 V		0,018 %
				(30 ~ 329,9999) V		0,018 %
				(100 ~ 1020) V		0,018 %
	<b>Dụng cụ đo vạn năng hiện số đến 5 ½ digit</b> <i>Digital Multimeter 5 ½ digit</i>	<b>Điện áp xoay chiều</b> <i>AC Voltage</i>	(1,0 ~ 32,999) mV	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		0,010 % 0,018 % 0,018 % 0,011 % 0,023 % 0,013 %
			(33 ~ 329,999) mV	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,021 % 0,021 % 0,024 %
			(0,33 ~ 3,29999) V	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,015 %
			(3,3 ~ 32,9999) V	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz		0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,012 % 0,015 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	Dụng cụ đo vạn năng hiện số đến 5 ½ digit <i>Digital Multimeter 5 ½ digit</i>	Điện áp xoay chiều <i>AC Voltage</i>	(33 ~ 329,999) V	45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 10) kHz (10 ~ 20) kHz	HIS-CP05:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 73:2001)	0,012 % 0,012 % 0,012 %
			(330 ~ 1020) V	45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		0,012 % 0,012 % 0,012 %
		Dòng điện một chiều <i>DC Current</i>	Đến/ Up to 3,29999 mA Đến/ Up to 32,9999 mA Đến/ Up to 329,999 mA Đến/ Up to 2,19999 A Đến/ Up to 11 A			0,047 % 0,032 % 0,032 % 0,12 % 0,147 %
		Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	(0,029 ~ 0,32999) mA	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		0,074 % 0,036 % 0,044 % 0,12 % 0,37 %
		Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	(0,33 ~ 3,2999) mA	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		0,059 % 0,032 % 0,032 % 0,058 % 0,18 %
			(3,3 ~ 32,999) mA	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		0,058 % 0,058 % 0,028 % 0,058 % 0,18 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>		(33 ~ 329,99) mA	(10 ~ 20) Hz	HIS-CP05:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 73:2001)	0,059 %
				(20 ~ 45) Hz		0,029 %
				45 Hz ~ 1 kHz		0,029 %
				(1 ~ 5) kHz		0,059 %
				(5 ~ 10) kHz		0,174 %
		<i>AC Current</i>	(0,33 ~ 2,19999) A	(10 ~ 45) Hz		0,036 %
				45 Hz ~ 1 kHz		0,036 %
				(1 ~ 5) kHz		0,270 %
			(2,2 ~ 11) A	(45 ~ 65) Hz		0,032 %
	(65 ~ 500) Hz			0,040 %		
	500 Hz ~ 1 kHz			0,100 %		
	Dụng cụ đo vạn năng hiện số đến 5 ½ digit <i>Digital Multimeter 5 ½ digit</i>	<i>Điện trở Resistance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 10,99 Ω			0,010 %
				(11 ~ 32,999) Ω		0,004 %
				(33 ~ 109,999) Ω		0,002 %
				(110 ~ 329,999) Ω		0,002 %
330 Ω ~ 1,09999 kΩ				0,002 %		
(1,1 ~ 3,29999) kΩ				0,002 %		
(3,3 ~ 10,9999) kΩ				0,002 %		
(11 ~ 32,9999) kΩ				0,002 %		
(33 ~ 109,999) kΩ				0,010 %		
(110 ~ 329,999) kΩ				0,010 %		
330 kΩ ~ 1,09999 MΩ	0,010 %					
(1,1 ~ 3,29999) MΩ	0,016 %					
(3,3 ~ 10,9999) MΩ	0,012 %					
(11 ~ 32,9999) MΩ	0,018 %					
(33 ~ 109,999) MΩ	0,018 %					
(110 ~ 300) MΩ	0,096 %					

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
2.	Thiết bị nguồn hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction Calibrator</i>	<b>Điện áp một chiều</b> <i>DC Voltage</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 mV Đến/ <i>Up to</i> 1 V Đến/ <i>Up to</i> 10 V Đến/ <i>Up to</i> 100 V Đến/ <i>Up to</i> 1000 V Đến/ <i>Up to</i> 3 kV Đến/ <i>Up to</i> 10 kV		HIS-CP06:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 141:2004)	0,006 % 0,003 % 0,003 % 0,003 % 0,003 % 0,006 % 0,003 %
			Đến/ <i>Up to</i> 100 mV	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 20 kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 300) kHz		0,09 % 0,09 % 0,09 % 0,02 % 0,02 % 0,02 %
		<b>Điện áp xoay chiều</b> <i>AC Voltage</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1 V	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 20 kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 300) kHz		0,01 % 0,01 % 0,01 % 0,02 % 0,05 % 0,05 %
			Đến/ <i>Up to</i> 10 V	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 20 kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 300) kHz		0,01 % 0,01 % 0,01 % 0,02 % 0,05 % 0,05 %
			Đến/ <i>Up to</i> 100 V	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 20 kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 300) kHz		0,01 % 0,01 % 0,01 % 0,02 % 0,05 % 0,05 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>	
2.	Thiết bị nguồn hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction Calibrator</i>	Điện áp xoay chiều <i>AC Voltage</i>	Đến/ <i>Up to</i> 750 V	(3 ~ 5) Hz	HIS-CP06:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 141:2004)	0,01 %	
				(5 ~ 10) Hz		0,01 %	
		10 Hz ~ 20 kHz	0,01 %				
		(20 ~ 50) kHz	0,01 %				
		(50 ~ 100) kHz	0,01 %				
		(100 ~ 300) kHz	0,01 %				
			Đến/ <i>Up to</i> 3 kV	Đến/ <i>Up to</i> 100 kHz			0,04 %
		Dòng điện một chiều <i>DC Current</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 µA				0,01 %
			Đến/ <i>Up to</i> 1 mA				0,06 %
			Đến/ <i>Up to</i> 10 mA				0,01 %
			Đến/ <i>Up to</i> 100 mA				0,01 %
			Đến/ <i>Up to</i> 400 mA				0,01 %
Đến/ <i>Up to</i> 1 A				0,01 %			
Đến/ <i>Up to</i> 3 A				0,02 %			
Đến/ <i>Up to</i> 10 A				0,04 %			
Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	Đến/ <i>Up to</i>			0,05 %			
	10 mA	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz		0,05 %			
		10 Hz ~ 5 kHz (5 ~ 10) kHz		0,05 %			
		(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz		0,05 %			
Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	Đến/ <i>Up to</i>			0,05 %			
	100 mA	(5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 5 kHz (5 ~ 10) kHz		0,05 %			
		(5 ~ 10) kHz		0,05 %			
Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	Đến/ <i>Up to</i>			0,05 %			
	400 mA	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 10) kHz		0,05 %			

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>	
2.	Thiết bị nguồn hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction Calibrator</i>		Dòng điện xoay chiều <i>AC Current</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1 A	(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 5 kHz (5 ~ 10) kHz	HIS-CP06:2021 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 141:2004)	0,06 %
Đến/ <i>Up to</i> 3 A				(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 5 kHz (5 ~ 10) kHz	0,05 %		
Đến/ <i>Up to</i> 10 A				(3 ~ 5) Hz (5 ~ 10) Hz 10 Hz ~ 5 kHz (5 ~ 10) kHz	0,07 %		
Đến/ <i>Up to</i> 30 A				Đến/ <i>Up to</i> 100 kHz	0,11 %		
Điện trở <i>Resistance</i>			Đến/ <i>Up to</i> 100 Ω Đến/ <i>Up to</i> 1 kΩ Đến/ <i>Up to</i> 10 kΩ Đến/ <i>Up to</i> 100 kΩ Đến/ <i>Up to</i> 1 MΩ Đến/ <i>Up to</i> 10 MΩ Đến/ <i>Up to</i> 100 MΩ Đến/ <i>Up to</i> 300 MΩ Đến/ <i>Up to</i> 1 GΩ	0,006 % 0,003 % 0,003 % 0,003 % 0,006 % 0,012 % 0,020 % 0,10 % 0,10 %			
3.	Ampe kìm <i>Clamp Meter</i>		50 mA ~ 1500 A Một chiều/ <i>DC</i>		HIS-CP26:2018	0,25 %	
50 mA ~ 500 A Xoay chiều/ <i>AC</i> (45 ~ 65) Hz (65 ~ 440) Hz				0,25 % 0,25 %			
4.	Máy đo điện trở tiếp đất <i>Earth Resistance Tester</i>		(0,1 ~ 1) Ω (1 Ω ~ 100 kΩ)		HIS-CP29:2017 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 143:2012)	2,8 % 0,5 %	

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
5.	<b>Máy đo điện trở cách điện</b> <i>Insulation Tester</i>	100 Ω ~ 110 MΩ	HIS-CP30:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 142:2012)	0,5 %
		1 GΩ		0,5 %
		10 GΩ		0,5 %
		100 GΩ		0,5 %
		1000 GΩ		0,53 %
6.	<b>Hộp điện dung chuẩn</b> <i>Capacitance Box</i>	Đến/ <i>Up to</i> 300 μF	HIS-CP63:2018	0,04 %
7.	<b>Máy thử điện áp cao</b> <i>Withstanding Voltage Tester</i>	(0,5 ~ 10) kV	HIS-CP24:2018	0,12 %
		(10 ~ 30) kV		0,62 %
8.	<b>Máy đo R-C-L</b> <i>R-C-L Meter</i>	R: 10 Ω ~ 100 kΩ	HIS-CP51:2018	0,059 %
		C: 1 pF ~ 1 μF		0,62 %
		1 μF ~ 100 mF		0,016 %
		L: 100 μH ~ 1 H		0,12 %
9.	<b>Thiết bị đo điện hiện sóng</b> <i>Digital Oscilloscope</i>	Biên độ/ <i>Amplitude</i> (1 mV ~ 5 Vp-p) Tải/ <i>Load</i> 50 Ω	HIS-CP10:2018	0,12 %
		Biên độ/ <i>Amplitude</i> (1 mV ~ 5 Vp-p) Tải/ <i>Load</i> 1 MΩ		0,12 %
		Thời gian/ <i>Time</i> 2 ns ~ 5 s		0,06 %
10.	<b>Máy phát tần</b> <i>Function Generator</i>	Đến/ <i>Up to</i> 300 MHz	HIS-CP17:2018	1,0x10 <sup>-2</sup> Hz/Hz

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Nhiệt Độ**

*Field of Calibration: Temperature*

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1/</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i>
1.	<b>Thiết bị đo nhiệt độ hiển thị số và tương tự</b> <i>Digital and analog temperature indicators</i>	(-200 ~ 1800) °C	HIS-CP09:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 160:2005)	0,13 °C
2.	<b>Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự</b> <i>Digital and analog Thermometer</i>	(50 ~ 150) °C (150 ~ 250) °C (250 ~ 300) °C (300 ~ 450) °C (450 ~ 600) °C	HIS-CP60:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 138:2004)	1,0 °C 1,2 °C 1,8 °C 2,2 °C 2,7 °C
3.	<b>Tủ sấy, tủ nhiệt độ</b> <i>Oven (x)</i>	(-40 ~ 180) °C	HIS-CP34:2018	0,5 °C
4.	<b>Tủ môi trường</b> <i>Chamber (x)</i>	(-40 ~ 180) °C	HIS-CP25:2025	0,5 °C
		(15 ~ 95) %		2,5 %RH
5.	<b>Nhiệt ẩm kế</b> <i>Thermo-hygrometer</i>	(-40 ~ 150) °C	HIS-CP32:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 138:2004)	1,2 °C
		(15 ~ 95) %		3,5 %RH

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Độ dài**

*Field of Calibration: Length*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Thước kẹp</b> <i>Caliper</i>	Đến/ <i>Up to</i> 600 mm	HIS-CP18:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 119:2003)	(5,3 + 19L) μm [L] : m
2.	<b>Máy phóng hình</b> <i>Profile Projector (x)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 500 mm	HIS-CP19:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 147:2004)	(0,8 + 8L) μm [L] : m
3.	<b>Căn mẫu song phẳng</b> <i>Gauge Block</i>	(0,5 ~ 100) mm	HIS-CP20:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 61:2000)	(0,07 + 13L) μm [L] : m
4.	<b>Thước vặn đo ngoài</b> <i>Micrometer</i>	Đến/ <i>Up to</i> 250 mm	HIS-CP21:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 104:2002)	(0,5 + 27L) μm [L] : m
5.	<b>Đũa chuẩn</b> <i>Pin Gauge</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 mm	HIS-CP33:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 148:2004)	(0,1 + 3L) μm [L] : m
6.	<b>Thước cao</b> <i>Height Gauge</i>	Đến/ <i>Up to</i> 600 mm	HIS-CP37:2025 (Tham khảo/Ref. JIS B 7517)	(5,3 + 19L) μm L: m
7.	<b>Đồng hồ so</b> <i>Dial Indicator</i>	Đến/ <i>Up to</i> 50 mm d: 0,01 mm	HIS-CP44:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 75:2001)	5,9 μm
8.	<b>Đồng hồ rà</b> <i>Dial Test Indicator</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm d: 1 μm/2 μm	HIS-CP52:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 75:2001)	0,76 μm
9.	<b>Kính hiển vi đo lường (x)</b> <i>Measuring Microscope</i>	Đến/ <i>Up to</i> 500 mm	HIS-CP64:2025	(0,5 + 9L) μm [L] : m
10.	<b>Kính hiển vi đo lường tự động (x)</b> <i>CNC Measuring Microscope</i>	Đến/ <i>Up to</i> 500 mm	HIS-CP53:2025	(0,5 + 9L) μm [L] : m
11.	<b>Vòng Chuẩn</b> <i>Ring Gauge</i>	(3 ~ 480) mm	HIS-CP55:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 149:2004)	(0,45 + 9L) μm [L] : m

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 578**

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
12.	<b>Vòng ren</b> <i>Thread Ring Gauge</i>	Đường kính đỉnh ren/ <i>Minor Diameter,</i> Đường kính bước ren/ <i>Pitch Diameter</i> (3 ~ 90) mm	HIS-CP56:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 149:2004)	(0,1 + 2L) μm [L] : m
13.	<b>Trục Chuẩn</b> <i>Plug Gauge</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 mm	HIS-CP57:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 148:2004)	(0,1 + 3L) μm [L] : m
14.	<b>Cây ren</b> <i>Thread Plug Gauge</i>	Đường kính đỉnh ren/ <i>Major Diameter,</i> Đường kính bước ren/ <i>Pitch Diameter</i> Đến/ <i>Up to</i> 100 mm	HIS-CP58:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 148:2004)	(0,1 + 3L) μm [L] : m
15.	<b>Thiết bị đo đường kính bằng laser</b> <i>Laser Micro Diameter</i>	Đến/ <i>Up to</i> 10 mm	HIS-CP61:2025	(0,01 + 2L) μm [L] : m

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang học**

*Field of calibration: Photometry*

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1</sup>/</b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Máy đo ánh sáng</b> <i>Lux Meter / Light Meter</i>	Độ rọi / <i>Illuminance</i> (20 ~ 20 000) lx	HIS-CP66:2026  (Tham khảo/ <i>ref.</i> ĐLVN 257:2014)	1,3 %
		Nhiệt độ màu / <i>Correlated Colour Temperature</i> (2800 ~ 7500) K		30 K
2.	<b>Máy quang phổ</b> <b>UV-Vis (x)</b> <i>UV-Vis Spectrophotometer</i>	Bước sóng / <i>Wavelength</i> (200 ~ 900) nm	HIS-CP69:2026	0,21 nm
		Độ hấp thụ / <i>Absorbance</i> (0 ~ 2) Abs		0,6 %
3.	<b>Máy so màu (x)</b> <i>Color Reader</i>	L* : (45 ~ 91); a* : (-37 ~ 60); b* : (-54 ~ 93).	HIS-CP70:2026	1,6 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Lực**

*Field of Calibration: Force*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Tuốc nơ Vít Lực</b> <i>Torque Driver</i>	(20 ~ 600) cN.m	HIS-CP47:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 337:2020)	<b>0,88 %</b>
2.	<b>Cờ Lê Mô Men Lực</b> <i>Torque Wrench</i>	(2 ~ 20) N.m (20 ~ 500) N.m	HIS-CP47:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 337:2020)	<b>0,76 %</b> <b>0,70 %</b>
3.	<b>Máy đo mô men lực</b> <i>Torque Meter</i>	(0,1 ~ 20) N.m (0,3 ~ 50) N.m	HIS-CP50:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 341:2020)	<b>0,46 %</b> <b>0,24 %</b>
4.	<b>Thiết bị đo lực</b> <i>Force Gauge</i>	(1 ~ 500) N	HIS-CP46:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 108:2002)	<b>0,5 %</b>
5.	<b>Máy thử độ bền kéo, nén</b> <i>Tensile Compression Testing Machine (x)</i>	(50 ~ 500) N (500 ~ 5000) N	HIS-CP49:2018 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 109:2002)	<b>0,42 %</b> <b>0,42 %</b>

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

*Field of calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Đồng hồ áp kế lò xo và chỉ thị số</b> <i>Pressure gauge with digital and dial indicating type</i>	(0,35 ~ 3) bar (3 ~ 7) bar (35 ~ 300) bar (300 ~ 700) bar	HIS-CP65:2025 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 76:2001)	0,5 % 0,07 % 0,5 % 0,07 %

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Khối lượng**

*Field of Calibration: Mass*

<b>TT</b>	<b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b> <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	<b>Phạm vi đo</b> <i>Range of measurement</i>	<b>Quy trình hiệu chuẩn</b> <i>Calibration Procedure</i>	<b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1</sup></b> <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
1.	<b>Cân cấp chính xác I</b> <i>Balance Class I</i>	(1 ~ 10) g 100 g 200 g 500 g 1000 g	HIS-CP27:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 284:2015)	0,1 mg 0,1 mg 0,2 mg 0,4 mg 0,6 mg
2.	<b>Cân cấp chính xác II</b> <i>Balance Class II</i>	(1 ~ 100) g 200 g 1 kg 10 kg 20 kg 50 kg	HIS-CP27:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 284:2015)	0,9 mg 1,0 mg 2,2 mg 58 mg 0,1 g 0,2 g
3.	<b>Cân cấp chính xác III</b> <i>Balance Class III</i>	(1 ~ 100) g 200 g 1 kg 10 kg 20 kg 50 kg 100 kg 300 kg 500 kg	HIS-CP27:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 284:2015)	9 mg 9 mg 11 mg 0,2 g 0,4 g 0,9 g 5,8 g 12 g 29 g
4.	<b>Quả cân cấp chính xác F1</b> <i>Weight Class F1</i>	200 g 500 g	HIS-CP62:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 286:2015)	0,3 mg 0,8 mg

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 578**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i>
5.	<b>Quả cân cấp chính xác F2</b> <i>Weight Class F2</i>	200 g 500 g 1 kg 2 kg 5 kg	HIS-CP62:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 286:2015)	1,0 mg 2,5 mg 5 mg 10 mg 25 mg
6.	<b>Quả cân cấp chính xác M1</b> <i>Weight Class M1</i>	5 g 10 g 20 g 50 g 100 g 200 g 500 g 1 kg 2 kg 5 kg 10 kg	HIS-CP62:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 286:2015)	0,5 mg 0,6 mg 0,7 mg 0,9 mg 1,5 mg 3,0 mg 7,0 mg 15 mg 29 mg 73 mg 0,16 g
7.	<b>Quả cân cấp chính xác M2</b> <i>Weight Class M2</i>	1 g 2 g 5 g 10 g 20 g 50 g 100 g 200 g 500 g 1 kg 2 kg 5 kg 10 kg	HIS-CP62:2026 (Tham khảo/Ref. ĐLVN 286:2015)	0,9 mg 1,2 mg 1,5 mg 1,7 mg 2,3 mg 2,9 mg 4,6 mg 9 mg 23 mg 46 mg 87 mg 0,24 g 0,47 g

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

### VILAS 578

---

#### Chú thích/ Note:

- HIS-CP ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory-developed Procedures*
- (x): có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*
- <sup>(1)</sup> Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ  $k=2$  và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor  $k=2$  and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Công ty TNHH Hiseda cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH Hiseda phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hiseda Company Limited that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

